

Phụ lục IV

CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM, GIÁM SÁT ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN ⁽¹⁾

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. Động vật thủy sản

I. Các bệnh ở động vật thủy sản

TT	Tên bệnh (tên tiếng Anh)	Tác nhân gây bệnh	Một số thủy sản nuôi cảm nhiễm với bệnh
Bệnh ở loài giáp xác			
1.	Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)	White spot syndrome virus (WSSV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm hùm (<i>Panulirus sp.</i>), cua biển (<i>Scylla serrata</i>)
2.	Hội chứng Taura (Taura Syndrome)	Taura syndrome virus (TSV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
3.	Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)	Yellow head virus (YHV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
4.	Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
5.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Disease)	Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
6.	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
7.	Bệnh sữa trên tôm hùm (Lobster Milky Disease - LMD)	<i>Rickettsia-like</i>	Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>), tôm hùm đá (<i>P. homarus</i>), tôm hùm sỏi (<i>P. stimpsoni</i>), tôm hùm đỏ (<i>P. longipes</i>), tôm hùm tre (<i>P. polyphagus</i>), tôm hùm sen (<i>P. versicolor</i>).
8.	Vi bào tử trùng	<i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
Bệnh ở loài cá			
1.	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (Spring Viraemia of Carp)	Spring viraemia of carp virus - SVCV	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>Cyprinus carpio koi</i>), cá vàng (<i>Carassius auratus</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>)

2.	Bệnh do KHV (Koi Herpesvirus Disease)	Koi Herpesvirus (KHV)	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>Cyprinus carpio koi</i>)
3.	Bệnh hoại tử thần kinh (Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy)	Betanodavirus	Cá song/cá mú (<i>Epinephelus</i> spp.), Cá vược/cá chẽm (<i>Lates calcarifer</i>), Cá giò/cá bóp (<i>Rachycentron canadum</i>)
4.	Bệnh gan thận mủ ở cá da trơn (Enteric Septicaemia of Catfish)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	Cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>), cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>), cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>).
5.	Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus/Streptococcosis</i>	Streptococcus	Cá rô phi (<i>Oreochromis mosambicus</i> , <i>Oreochromis niloticus</i>)
Bệnh ở loài nhuyễn thể			
1.	Bệnh do Perkinsus	<i>Perkinsus marinus</i> , <i>P. olseni</i>	Tu hài (<i>Lutaria philipinarum</i>), hào cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>), nghêu, ngao (<i>Meretrix</i> sp.)

* Ghi chú: Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm các bệnh với tỷ lệ lưu hành là 10 % theo hướng dẫn tại mục III của Phụ lục này.

II. Quy định về việc giám sát định kỳ

1. Đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc cơ sở thu gom, kinh doanh: Lấy mẫu giám sát định kỳ 02 tháng 1 lần để giám sát các chỉ tiêu bệnh theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

Trường hợp, chủ cơ sở không thực hiện việc giám sát định kỳ thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu theo từng lô hàng.

2. Số lượng mẫu lấy giám sát theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 10 % theo hướng dẫn tại mục III của Phụ lục này.

3. Căn cứ vào kết quả giám sát định kỳ mầm bệnh và kiểm tra lâm sàng động vật trước khi vận chuyển động vật giống thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, nếu động vật khỏe mạnh không mang mầm bệnh thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

III. Bảng tính tỷ lệ lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản sống

Số con trong đàn	Tỷ lệ lưu hành (%)						
	0,5	1	2	3	4	5	10
50	46	46	46	37	37	29	20
100	93	93	76	61	50	43	23

Số con trong đàn	Tỷ lệ lưu hành (%)						
	0,5	1	2	3	4	5	10
250	192	156	110	75	62	49	25
500	314	223	127	88	67	54	26
1.000	448	256	136	92	69	55	27
2.500	512	279	142	95	71	56	27
5.000	562	288	145	96	71	57	27
10.000	579	292	146	96	72	29	27
100.000	594	296	147	97	72	57	27
1.000.000	596	297	147	97	72	57	27
>1.000.000	600	300	150	100	75	60	30

B. Sản phẩm động vật thủy sản

I. Sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm

1. Lấy mẫu xét nghiệm theo từng lô hàng

1.1. Vi sinh vật, nấm men, nấm mốc:

Loại sản phẩm	Chỉ tiêu kiểm tra	Tiêu chuẩn đánh giá
Cá và thủy sản tươi: cá đông lạnh, cá tươi, các loại nhuyễn thể, các sản phẩm của cá (<i>phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng</i>)	Tổng số VKHK	Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế về an toàn thực phẩm.
	<i>Salmonella</i>	
	<i>E.Coli</i>	
	<i>Cl.perfringen</i>	
	<i>S.aureus</i>	
	<i>V. parahaemolyticus</i>	
Sản phẩm chế biến từ cá và thủy sản (<i>dùng trực tiếp, không qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng</i>)	TSVSVHK	
	<i>Coliforms</i>	
	<i>E.coli</i>	
	<i>S.aureus</i>	
	<i>Cl.perfringens</i>	
	<i>Salmonella</i>	
	<i>V. parahaemolyticus</i>	
Thủy sản khô sơ chế (<i>phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng</i>)	TSVSVHK	
	<i>Coliforms</i>	
	<i>E.coli</i>	
	<i>S.aureus</i>	
	<i>Cl.perfringens</i>	

Loại sản phẩm	Chỉ tiêu kiểm tra	Tiêu chuẩn đánh giá
Giáp xác và động vật thân mềm có vỏ hoặc đã bỏ vỏ gia nhiệt	<i>Salmonella</i>	
	<i>V. parahaemolyticus</i>	
	<i>E. coli</i>	
	<i>Staphylococci</i> <i>duy tính với</i> <i>coagulase</i>	
	<i>Salmonella</i>	

1.2. Các chỉ tiêu cảm quan, lý hóa theo quy định.

2. Kiểm tra giám sát

2.1. Các chỉ tiêu tồn dư hóa chất, kháng sinh, kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật:

a) Các chỉ tiêu thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thú y, thủy sản; kháng sinh sử dụng trong thú y, thủy sản;

b) Các chỉ tiêu kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định.

2.2. Chỉ tiêu tác nhân gây bệnh trên động vật thủy sản: Các chỉ tiêu theo quy định tại mục I.A của Phụ lục này.

2.3. Phương thức kiểm tra giám sát:

a) Chỉ tiêu, số mẫu lấy giám sát: Hằng năm, Cục Thú y hướng dẫn cụ thể chỉ tiêu, số mẫu lấy giám sát tùy theo tình hình thực tiễn cần kiểm soát các tác nhân về mầm bệnh, chất tồn dư độc hại (kim loại nặng, hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các chất độc hại khác) đối với động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu;

b) Tần suất lấy mẫu:

- Cứ 06 lô hàng cùng chủng loại, cùng nguồn gốc xuất xứ, cùng một chủ hàng nhập khẩu thì lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra các chỉ tiêu giám sát.

- Trường hợp phát hiện chỉ tiêu kiểm tra không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu tăng tỷ lệ lấy mẫu: Cứ 03 lô hàng thì lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra đối với chỉ tiêu không đạt yêu cầu.

- Nếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu không đạt yêu cầu tiếp tục vi phạm, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra.

c) Xử lý kết quả giám sát:

- Nếu chỉ tiêu được kiểm tra có kết quả của 03 lần liên tiếp đạt yêu cầu thì được miễn kiểm tra giám sát chỉ tiêu đó trong các lần nhập khẩu tiếp theo cho đến hết đợt giám sát.

- Khi áp dụng lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra xử lý kết quả như sau:

+ Áp dụng tần suất 06 lô hàng lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra: Nếu kết quả kiểm tra 03 lần liên tiếp đạt yêu cầu.

+ Tiếp tục duy trì lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra: Nếu kết quả kiểm tra từ 01 đến 02 lô hàng không đạt yêu cầu.

+ Đề xuất tạm ngừng nhập khẩu: Nếu phát hiện kết quả kiểm tra từ 03 lô hàng vi phạm.

d) Căn cứ đánh giá kết quả kiểm tra đối với các chỉ tiêu giám sát: Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế về an toàn thực phẩm;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu báo cáo ngay về Cục Thú y khi phát hiện lô hàng kiểm tra không đạt yêu cầu để thông báo vi phạm theo quy định.

II. Sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm: Kiểm tra từng lô hàng với các chỉ tiêu theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Ghi chú:

(1) Chỉ tiêu kiểm tra có thể được điều chỉnh theo yêu cầu thực tiễn về kiểm soát các mối nguy về dịch bệnh và ô nhiễm đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản.